

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT

KẾT NỐI HỆ THỐNG THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA GIÁ THỒNG QUA
NỀN TẢNG TÍCH HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU QUỐC GIA
(Phiên bản 2.0)

Hà Nội, 2024



MỤC LỤC

1	TỔNG QUAN VỀ TÀI LIỆU	6
1.1	Văn bản căn cứ	6
1.2	Mục đích của tài liệu	6
1.3	Mô hình kết nối.....	6
1.3.1	Mô hình tổng thể kết nối CSDLQG về giá – Trục LGSP BTC – Trục NGSP – Trục LGSP Tỉnh - CSDL về giá/HTTT khác của Tỉnh/Thành.....	6
1.3.2	Mô hình kết nối NGSP-LGSP địa phương.....	7
2	ĐẶC TẢ CHI TIẾT API	9
2.1	Lấy thông tin Token	9
2.1.1	Đường dẫn	9
2.1.2	Method: POST.....	9
2.1.3	Cấu trúc gói tin.....	9
2.1.4	Output.....	9
2.1.5	Dữ liệu mẫu	9
2.2	Thu thập dữ liệu hệ thống Cơ sở dữ liệu giá địa phương qua Trục kết nối, chia sẻ dữ liệu quốc gia	10
2.2.1	Nhận dữ liệu Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	10
2.2.2	Nhận dữ liệu Danh mục hàng hóa, dịch vụ thu thập giá thị trường của Tỉnh từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	14
2.2.3	Nhận dữ liệu Giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh ban hành từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	17
2.2.4	Nhận dữ liệu Danh mục tài nguyên của tỉnh từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương.....	21
2.2.5	Nhận dữ liệu Danh mục dịch vụ thu gom rác thải của Tỉnh từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	23

2.2.6	Nhận dữ liệu Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	25
2.2.7	Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	28
2.2.8	Nhận dữ liệu Giá tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	30
2.2.9	Nhận dữ liệu Dữ liệu giá trị tài sản thẩm định giá Nhà nước do Hội đồng thẩm định giá Nhà nước định giá từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	33
2.2.10	Nhận dữ liệu Dữ liệu hồ sơ đăng ký giá tại địa phương từ CSDL về giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	44
2.2.11	Nhận dữ liệu Danh mục doanh nghiệp đăng ký giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	50
2.2.12	Nhận dữ liệu Danh mục hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá từ CSDL về giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	52
2.2.13	Nhận dữ liệu Danh mục kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	54
2.2.14	Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	56
2.2.15	Nhận dữ liệu Hồ sơ kê khai giá tại địa phương từ CSDL về giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	58
2.2.16	Nhận dữ liệu Danh mục doanh nghiệp kê khai giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	64
2.2.17	Nhận dữ liệu Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	66
2.2.18	Nhận dữ liệu Danh mục kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	69
2.2.19	Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp kê khai giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương	71
3	PHỤ LỤC	74
3.1	Danh mục đơn vị (Áp dụng cho đơn vị thu thập số liệu, nguồn số liệu)	74



3.2	Danh mục HHDV đăng ký, kê khai giá.....	77
3.3	Danh mục nhóm HHDV báo giá thị trường	78
3.4	Danh mục Đơn vị tính	78



BẢNG DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT, THUẬT NGỮ

STT	Thuật ngữ, từ viết tắt	Ghi chú
1	CSDL	Cơ sở dữ liệu
2	HTTT	Hệ thống thông tin
3	API	Giao diện lập trình ứng dụng
4	Mạng TSLCD	Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước
5	NGSP/NDXP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
6	LGSP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh

1 TỔNG QUAN VỀ TÀI LIỆU

1.1 Văn bản căn cứ

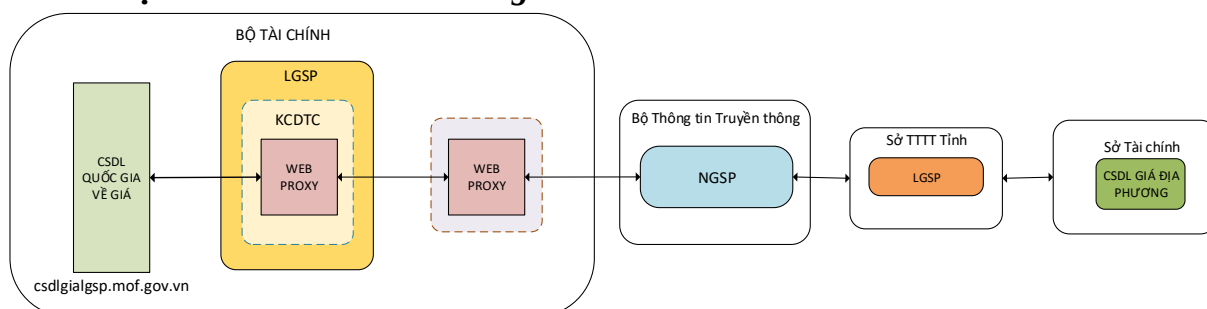
- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;
- Thông tư số 93/2021/TT-BTC ngày 01/11/2021 Quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

1.2 Mục đích của tài liệu

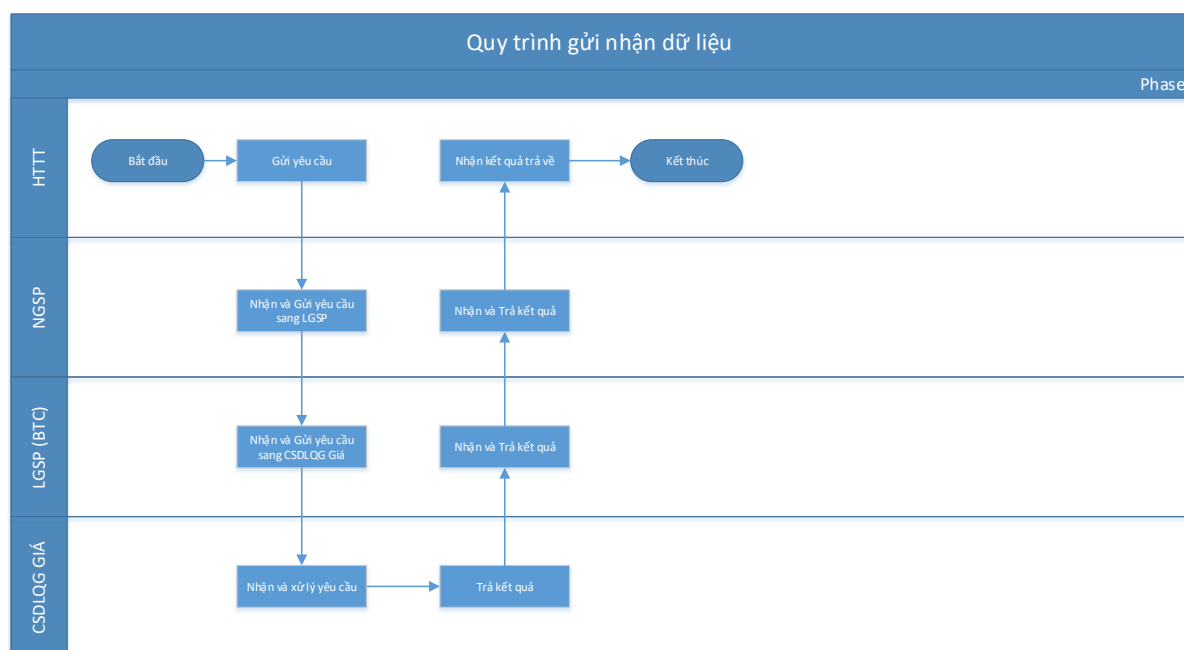
- Tài liệu được ban hành giúp các cơ quan, đơn vị nhằm hướng dẫn kết nối, sử dụng các dịch vụ được cung cấp bởi Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP).
- Tài liệu cung cấp bao gồm:
 - + Mô hình kỹ thuật kết nối khai thác dịch vụ trên NGSP.
 - + Hướng dẫn khai thác dịch vụ.
 - + Danh sách API và phương thức giao tiếp.
 - + Quy chuẩn định dạng gói tin đầu vào, đầu ra tương ứng mỗi API.

1.3 Mô hình kết nối

1.3.1 Mô hình tổng thể kết nối CSDLQG về giá – Trục LGSP BTC – Trục NGSP – Trục LGSP Tỉnh - CSDL về giá/HTTT khác của Tỉnh/Thành

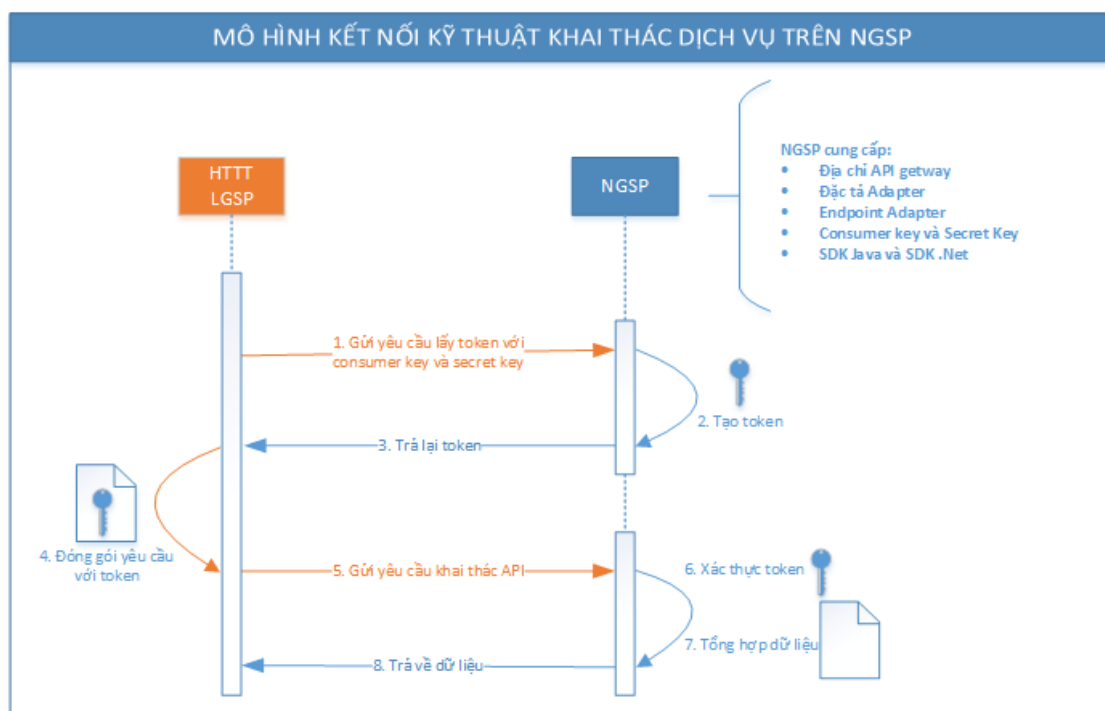


Cơ sở dữ liệu về giá của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá do Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, phát triển bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất thông tin, dữ liệu về giá trong các cơ quan ngành Tài chính trên toàn quốc. Ngoài ra, các hệ thống thông tin khác kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phục vụ thực thi nghiệp vụ, quản lý chỉ đạo điều hành các cấp. Mô hình kết nối tuân thủ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam. Việc giao tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thực hiện thông qua dịch vụ web, giao diện lập trình ứng dụng trong Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.



- Bước 1: Hệ thống thông tin gửi yêu cầu tới trực NGSP
- Bước 2: NGSP tiếp nhận và gửi yêu cầu sang trực LGSP của BTC
- Bước 3: LGSP tiếp nhận và gửi yêu cầu sang CSDL Quốc Gia về Giá
- Bước 4: CSDL Quốc gia về Giá tiếp nhận và xử lý yêu cầu
- Bước 5: CSDL Quốc gia về Giá trả kết quả về trực LGSP BTC
- Bước 6: LGSP BTC trả kết quả về trực NGSP
- Bước 7: NGSP trả kết quả về HTTT gửi yêu cầu

1.3.2 Mô hình kết nối NGSP-LGSP địa phương



Trình tự kết nối:

- Bước 1: yêu cầu access token. Hệ thống thông tin (HTTT) hoặc LGSP cấp Tỉnh sử dụng cặp khóa (consumer_key và secret_key) do NGSP cung cấp, gửi yêu cầu lấy token để truy cập các dịch vụ do NGSP cung cấp.
- Bước 2: xác thực và tạo token. NGSP tiến hành xác thực các cặp khóa và khởi tạo token cho phép HTTT/LGSP Tỉnh truy cập các dịch vụ được cấp phép.
- Bước 3: trả về token. Sau khi khởi tạo token, NGSP tiến hành đóng gói và trả token cho HTTT/LGSP Tỉnh. Token này chỉ có giá trị sử dụng trong một phiên làm việc với một khoảng thời gian timeout nhất định do NGSP quy định.
- Bước 4: đóng gói yêu cầu khai thác dịch vụ với token. Yêu cầu khai thác dịch vụ được gửi tới NGSP cần có 2 thành phần: (1) Thông tin đầu vào như: đơn hàng, mã đơn hàng, số lượng, v.v...; (2) Thông tin token.
- Bước 5: gửi yêu cầu khai thác dịch vụ. Các HTTT của Tỉnh gửi yêu cầu gián tiếp khai thác Adapter thông qua trung gian kết nối LGSP của Tỉnh tới NGSP.
- Bước 6: xác thực token và kiểm tra quyền truy cập. NGSP tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của token với dịch vụ được yêu cầu. Nếu HTTT/LGSP Tỉnh chưa đăng ký sử dụng dịch vụ đang được yêu cầu, NGSP sẽ chặn quyền truy cập dịch vụ. Ngược lại, nếu HTTT/LGSP Tỉnh đã đăng ký sử dụng dịch vụ, NGSP tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo.
- Bước 7: tổng hợp dữ liệu. NGSP tiến hành thực hiện các công việc cần thiết để tổng hợp dữ liệu tương ứng với từng dịch vụ được yêu cầu.
- Bước 8: trả về dữ liệu. Khi các HTTT cấp Tỉnh kết nối trực tiếp với LGSP Tỉnh sẽ nhận được dữ liệu ngay sau khi NGSP tổng hợp thông tin, đối với những HTTT cấp Bộ/Tỉnh kết nối qua trung gian LGSP Tỉnh dữ liệu sẽ được NGSP trả về ngay khi NGSP tổng hợp cho LGSP Tỉnh; việc chuyển tiếp dữ liệu tới các HTTT sẽ do các Tỉnh chủ động phương án.

2 ĐẶC TẢ CHI TIẾT API

2.1 Lấy thông tin Token

2.1.1 Đường dẫn

<https://api.ngsp.gov.vn/token>

2.1.2 Method: POST

2.1.3 Cấu trúc gói tin

Tên trường	Mô tả	Kiểu
<HEADER>		
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded	String
Authorization	Basic Base64(consumer-key:consumer-secret)(cấp khóa consumer-key và consumer-secret do LGSP cung cấp cho mỗi HTTT / LGSP)	String
</HEADER>		
<BODY>		
grant_type=client_credentials		
</BODY>		

2.1.4 Output

TT	Tên trường	Định dạng	Mô tả	Ghi chú
	access_token	String		Chuỗi token được cấp tương ứng với một phiên làm việc của một HTTT/LGSP
	scope	String		
	token_type	String		Kiểu token
	expires_in	Int		Thời gian token có hiệu lực (giây)

2.1.5 Dữ liệu mẫu

```
{  
  "access_token": "d32ed548-e44c-350c-b047-c10f829064fb",  
  "scope": "am_application_scope default",  
  "token_type": "Bearer",  
  "expires_in": 3600  
}
```

2.2 Thu thập dữ liệu hệ thống Cơ sở dữ liệu giá địa phương qua Trục kết nối, chia sẻ dữ liệu quốc gia

2.2.1 Nhận dữ liệu Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.1.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hosokekhai/HoSoKeKhaiGiaThiTruong>

2.2.1.2 Method: POST

2.2.1.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu

a.1. Nhận dữ liệu thông tin chung

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	DONVI_TTSL	STRING(50)	x	Mã đơn vị thu thập dữ liệu tương ứng trong danh mục đơn vị
3.	NGUON_SO_LIEU	STRING(50)	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
4.	DINH_KY	NUMBER(2)	x	Kỳ báo cáo, các giá trị bao gồm: ✓ 19: Ngày ✓ 26: 15 ngày ✓ 22: Tuần

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				✓ 24: Tháng ✓ 21: Quý ✓ 27: Năm
5.	THOI_GIAN_BC_1	NUMBER(100)		Kỳ báo cáo chi tiết ứng với định kỳ báo cáo chi tiết cấp 2, ứng với các giá trị: Quý, 15 ngày, tuần, ngày. Ví dụ: Tuần 1 giá trị là 1 ; Ngày 1; 15 ngày đầu giá trị là 1, 15 ngày cuối giá trị là 2, Quý 1 Nếu định kỳ là Ngày, 15 ngày, Tuần: Thì THOI_GIAN_BC_1 là bắt buộc nhập.
6.	THOI_GIAN_BC_2	NUMBER(100)	x	Kỳ báo cáo chi tiết cấp 1, ứng với các định kỳ: Tháng. Thời gian báo cáo 1 nhận các giá trị từ Tháng 1 đến tháng 12. Ví dụ: Tháng 1 giá trị là 1; tháng 2 giá trị là 2
7.	THOI_GIAN_BC_NAM	NUMBER (4)	x	Năm của kỳ báo cáo
8.	FILE_DINH_KEM_WORD	STRING(BASE S64)	x	File đính kèm dạng word
9.	FILE_DINH_KEM_PDF	STRING(BASE S64)	x	File đính kèm dạng PDF
10.	NGUOI_TAO	STRING (50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia
11.	NGUOI_DUYET	STRING (50)	x	Tên tài khoản duyệt dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				quốc gia
12.	DS_HHDV_TT	OBJECT	x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong kỳ báo cáo.

a.2. Nhận dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong kỳ báo cáo (DS_HHDV_TT)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	LOAI_GIA	STRING(5)	x	Loại giá của hàng hóa dịch vụ, các giá trị bao gồm: ✓ LG5: Giá bán lẻ ✓ LG10: Giá bán buôn
2.	MA_HHDV	STRING (50)	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng theo danh mục hàng hóa dịch vụ báo giá thị trường theo quy định của Thông tư số 116/2018/TT-BTC
3.	DON_VI_TINH	STRING (50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính
4.	GIA_KY_TRUOC	NUMBER (18,0)	x	Giá kỳ trước
5.	GIA_KY_NAY	NUMBER(18,0)	x	Giá kỳ này
6.	NGUON_THONG_TIN	NUMBER (1)	x	Mã nguồn thông tin: 1: Do trực tiếp điều tra thu thập 2: Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				theo quy định 3: Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp 4: Hợp đồng mua tin 5: Các nguồn thông tin khác
7.	GHI_CHU	STRING (500)		Thông tin ghi chú của hàng hóa dịch vụ

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "80",
      "DONVI_TTSL": "0201",
      "NGUON_SO_LIEU": "0201",
      "DINH_KY": 24,
      "THOI_GIAN_BC_1": 1,
      "THOI_GIAN_BC_2": 1,
      "THOI_GIAN_BC_NAM": 2020,
      "FILE_DINH_KEM_WORD":
"UEsDBBQABgAIAAAAIQDfpNJsWgEAACAFAAAATAAgCW0NvbnRlbnRfVHlwZXNdLnhtbCCiBAIoA
ACAAAAA...AAAAAAAAG8pAABkb2NQcm9wcy9hcHAueG1sUEsFBgAAAAALAAsAwQIAABYsAA
AAAA==",
      "FILE_DINH_KEM_PDF":
"JVBERi0xLjcNCiW1tbW1DQoxIDAgb2JqDQo8PC9UeXBIL0NhGFsb2cvUGFnZXMMgMiAwIFlvTGFuZyhlbi.....k0OS9YUmVmU3RtIDQxNjM2Pj4NCnN0YXJ0eHJlZg0KNDI3MDYNCiUIRU9G",
      "NGUOI_TAO": "chinhvd",
      "NGUOI_DUYET": "chinhvd",
      "DS_HHDV_TT": [
        {
          "LOAI_GIA": "LG5",
          "MA_HHDV": "10.0001",
          "DON_VI_TINH": "DVT4501",
          "GIA_KY_TRUOC": 1000000,
          "GIA_KY_NAY": 1000000,
          "NGUON_THONG_TIN": 2,
          "GHI_CHU": "10.0001"
        }
      ],
    }
  ],
}
```

```

{
    "LOAI_GIA": "LG10",
    "MA_HHDV": "01.0002",
    "DON_VI_TINH": "DVT4501",
    "GIA_KY_TRUOC": 1000000,
    "GIA_KY_NAY": 1500000,
    "NGUON_THONG_TIN": 2,
    "GHI_CHU": "10.0001"
}
]
}
]
}

```

2.2.1.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```

{
    "error_code": "1",
    "message": "Thành công",
    "result": null
}

```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```

{
    "error_code": "-1",
    "message": "Lỗi không xác định",
    "result": null
}

```

2.2.2 Nhận dữ liệu Danh mục hàng hóa, dịch vụ thu thập giá thị trường của Tỉnh từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.2.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hanghoadichvu/HangHoaDichVuThuThapGiaThiTruongTinh>

2.2.2.2 Method: POST

2.2.2.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu danh sách hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	NHOM_HHDV	STRING(50)	x	Mã nhóm hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục nhóm hàng hóa dịch vụ
3.	MA_HHDV	STRING(50)	x	Mã hàng hóa dịch vụ tương ứng trong danh mục hàng hóa dịch vụ báo cáo giá thị trường của Bộ Tài chính
4.	MA_HHDV_TINH_THANH	STRING(100)	x	Mã hàng hóa dịch vụ theo quy định của tỉnh
5.	TEN_HHDV_TINH_THANH	STRING(1000)	x	Tên Hàng hóa dịch vụ tương ứng với mã hàng hóa dịch vụ của tỉnh
6.	DAC_DIEM_KY_THUAT	STRING(1000)		Đặc điểm, mô tả Hàng hóa dịch vụ tương ứng với mã

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				hàng hóa dịch vụ của tỉnh
7.	DON_VI_TINH	STRING(50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
8.	NGUOI_TAO	STRING (50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "45",
      "NHOM_HHDV": "1",
      "MA_HHDV": "01.0001",
      "MA_HHDV_TINH_THANH": "1.01.0001.01",
      "TEN_HHDV_TINH_THANH": "Gạo Thái Bình - 19% tằm",
      "DAC_DIEM_KY_THUAT": "19% tằm",
      "DON_VI_TINH": "DVT347",
      "NGUOI_TAO": "nguyetdt"
    },
    {
      "DIA_BAN": "45",
      "NHOM_HHDV": "1",
      "MA_HHDV": "01.0001",
      "MA_HHDV_TINH_THANH": "1.01.0001.01",
      "TEN_HHDV_TINH_THANH": "Gạo i mào đ/kg - Hà Giang",
      "DAC_DIEM_KY_THUAT": "Gạo ST25",
      "DON_VI_TINH": "DVT347",
      "NGUOI_TAO": "nguyetdt"
    }
  ]
}
```

2.2.2.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
-----	------------	------	--------------	-------

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công


```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công


```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.3 Nhận dữ liệu Giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh ban hành từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.3.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hosokekhai/GiaTinhThueTaiNguyen>

2.2.3.2 Method: POST

2.2.3.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu

a.3. Nhận dữ liệu thông tin chung

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	DONVI_TTSL	STRING(50)	x	Mã đơn vị thu thập dữ liệu tương ứng trong danh mục đơn vị
3.	NGUON_SO_LIEU	STRING(50)	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
4.	SO_VAN_BAN	NUMBER(50)	x	Số quyết định ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên
5.	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	x	Ngày ban hành quyết định
6.	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	x	Ngày hiệu lực của quyết định
7.	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)		Ngày kết thúc hiệu lực
8.	NGUOI_TAO	STRING (50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia
9.	NGUOI_DUYET	STRING (50)	x	Tên tài khoản duyệt dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia
10.	DS_TAI_NGUYEN_CT	OBJECT	x	Danh sách sách giá tài nguyên chi tiết trong kỳ báo cáo.

a.4. Nhận dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong kỳ báo cáo (DS_TAI_NGUYEN_CT)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_TAI_NGUYEN	STRING (50)	x	Mã tài nguyên của tỉnh
2.	GIA_TINH_THUE	NUMBER (18,0)	x	Giá tài nguyên theo quyết định
3.	THUE_SUAT	NUMBER (18,2)		Thuế suất của tài nguyên (nếu có)
4.	GHI_CHU	STRING (500)		Thông tin ghi chú

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "82",
      "DONVI_TTSL": "0145",
      "NGUON_SO_LIEU": "0145",
      "SO_VAN_BAN": "10/2018/QĐ-UBND",
      "NGAY_THUC_HIEN": "20210816",
      "NGAY_BD_HIEU_LUC": "20180401",
      "NGAY_KT_HIEU_LUC": "20221231",
      "NGUOI_TAO": "letn",
      "NGUOI_DUYET": "letn",
      "DS_TAI_NGUYEN_CT": [
        {
          "MA_TAI_NGUYEN": "I101",
          "GIA_TINH_THUE": 8000000,
          "THUE_SUAT": null,
          "GHI_CHU": "Giá tính thuế tài nguyên"
        },
        {
          "MA_TAI_NGUYEN": "I10201",
          "GIA_TINH_THUE": 250000,
          "THUE_SUAT": null,
          "GHI_CHU": "Giá tính thuế tài nguyên"
        },
        {
          "MA_TAI_NGUYEN": "I10202",
          "GIA_TINH_THUE": 450000,
          "THUE_SUAT": null,

```

```

        "GHI_CHU": "Giá tính thuế tài nguyên"
    },
    {
        "MA_TAI_NGUYEN": "I10301",
        "GIA_TINH_THUE": 210000,
        "THUE_SUAT": null,
        "GHI_CHU": "Giá tính thuế tài nguyên"
    },
    {
        "MA_TAI_NGUYEN": "I201",
        "GIA_TINH_THUE": 490000,
        "THUE_SUAT": null,
        "GHI_CHU": "Giá tính thuế tài nguyên"
    }
}
    ]
}
]
}

```

2.2.3.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công


```

{
    "error_code": "1",
    "message": "Thành công",
    "result": null
}

```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công


```

{
    "error_code": "-1",
    "message": "Lỗi không xác định",
    "result": null
}

```

2.2.4 Nhận dữ liệu Danh mục tài nguyên của tỉnh từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.4.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/dulieu/DanhMucTaiNguyenTinh>

2.2.4.2 Method: POST

2.2.4.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận danh sách tài nguyên

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	MA_TAI_NGUYEN	STRING(50)	x	Mã Tài nguyên tỉnh
3.	TEN_TAI_NGUYEN	STRING(500)	x	Tên tài nguyên tỉnh
4.	CAP_TAI_NGUYEN	NUMBER(1)	x	Cấp tài nguyên
5.	DON_VI_TINH	STRING(50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
6.	MA_TAI_NGUYEN_TINH_CHA	STRING(50)		Mã tài nguyên cấp cha
7.	TAI_NGUYEN_BTC	STRING(50)	x	Mã tài nguyên Tương ứng với Khung giá tính

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định.
8.	NGUOI_TAO	STRING(100)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_TAI_NGUYEN": "II1",
      "TEN_TAI_NGUYEN": "Quặng sắt",
      "CAP_TAI_NGUYEN": 1,
      "DON_VI_TINH": "DVT4397",
      "MA_TAI_NGUYEN_TINH_CHA": null,
      "NGUOI_TAO": "letn",
      "TAI_NGUYEN_BTC": "II"
    },
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_TAI_NGUYEN": "II101",
      "CAP_TAI_NGUYEN": 1,
      "TEN_TAI_NGUYEN": "Đồng",
      "DON_VI_TINH": "DVT4397",
      "MA_TAI_NGUYEN_TINH_CHA": "II1",
      "NGUOI_TAO": "letn",
      "TAI_NGUYEN_BTC": "II1"
    },
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_TAI_NGUYEN": "II102",
      "CAP_TAI_NGUYEN": 1,
      "TEN_TAI_NGUYEN": "Đồng đen",
      "DON_VI_TINH": "DVT4397",
      "MA_TAI_NGUYEN_TINH_CHA": "II1",
      "NGUOI_TAO": "letn",
      "TAI_NGUYEN_BTC": "II1"
    }
  ]
}
```

2.2.4.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{  
  "error_code": "1",  
  "message": "Thành công",  
  "result": null  
}
```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{  
  "error_code": "-1",  
  "message": "Lỗi không xác định",  
  "result": null  
}
```

2.2.5 Nhận dữ liệu Danh mục dịch vụ thu gom rác thải của Tỉnh từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.5.1 Đường dẫn:

<https://csdlgiaquocgia.mof.gov.vn/hanghoadichvu/HangHoaDichVuThuGomRacThai>

2.2.5.2 Method: POST

2.2.5.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận danh sách hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	MA_DV_VCTG	STRING(50)	x	Mã dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải
3.	TEN_DV_VCTG	STRING(500)	x	Tên dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải tương ứng với mã dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải
4.	MO_TA	STRING(1000)	x	Đặc điểm, mô tả dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải tương ứng với mã dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải
5.	DON_VI_TINH	STRING(50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
6.	NGUOI_TAO	STRING(50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_DV_VCTG": "DVVCTG00001",
      "TEN_DV_VCTG": "Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải",
      "MO_TA": "Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải",
      "DON_VI_TINH": "DVT4397",
      "NGUOI_TAO": "letn"
    },
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_DV_VCTG": "DVVCTG000011",
      "TEN_DV_VCTG": "Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải - cá nhân",
      "MO_TA": "Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải - cá nhân",
      "DON_VI_TINH": "DVT4397",
    }
  ]
}
```



```

    "NGUOI_TAO": "letn"
  },
  {
    "DIA_BAN": "50",
    "MA_DV_VCTG": "DVVCTG000012",
    "TEN_DV_VCTG": "Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải - doanh nghiệp",
    "MO_TA": "Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải - doanh nghiệp",
    "DON_VI_TINH": "DVT4397",
    "NGUOI_TAO": "letn"
  }
]
}

```

2.2.5.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công


```

{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}

```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công


```

{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}

```

2.2.6 Nhận dữ liệu Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.6.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hosokekhai/DichVuVanChuyenThuGomRacThai>

2.2.6.2 Method: POST

2.2.6.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	DONVI_TTSL	STRING(50)	x	Mã đơn vị thu thập dữ liệu tương ứng trong danh mục đơn vị
3.	NGUON_SO_LIEU	STRING(50)	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
4.	SO_VAN_BAN	NUMBER(50)	x	Số quyết định ban hành bảng giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải
5.	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	x	Ngày ban hành quyết định
6.	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	x	Ngày hiệu lực của quyết định
7.	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)		Ngày kết thúc hiệu lực
8.	NGUOI_TAO	STRING (50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
9.	NGUOI_DUYET	STRING (50)	x	Tên tài khoản duyệt dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia
10.	MA_BM	STRING (50)	x	Mã biểu mẫu báo cáo theo quy định của CSDL quốc gia về giá
11.	FILE_SO_LIEU	BYTE	x	File báo cáo excel
12.	TEN_FILE	STRING (100)	x	Tên file excel

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "87",
      "DONVI_TTSL": "0145",
      "NGUON_SO_LIEU": "0145",
      "SO_VAN_BAN": "217/2018/QĐ-UBND",
      "NGAY_THUC_HIEN": "20181220",
      "NGAY_BD_HIEU_LUC": "20181220",
      "NGAY_KT_HIEU_LUC": null,
      "NGUOI_TAO": "letn",
      "NGUOI_DUYET": "letn",
      "MA_BM": "82001",
      "FILE_SO_LIEU": "UEsDBBQABgAIAAAAIQBBN4LPbgEAAAQFAAATAAgCW0NvbnRlb  
nRfVHlwZXNdLnhtbCCiBAIoAACAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAA",
      "TEN_FILE": "Bieu TG rac.xls"
    }
  ]
}
```

2.2.6.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.7 Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.7.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hanghoadichvu/DoiTuongTinhLePhiTruocBa>

2.2.7.2 Method: POST

2.2.7.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận danh sách hàng hóa, dịch vụ

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	MA_DOI_TUONG	STRING(50)	x	Mã đối tượng tính lệ phí trước bạ

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
3.	TEN_DOI_TUONG	STRING(500)	x	Tên đối tượng tính lệ phí trước bạ
4.	MO_TA	STRING(1000)	x	Đặc điểm, mô tả đối tượng tính lệ phí trước bạ
5.	DON_VI_TINH	STRING(50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng trong danh mục đơn vị tính
6.	NGUOI_TAO	STRING(50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_DOI_TUONG": "LPTB_0003",
      "TEN_DOI_TUONG": "Đối tượng chịu lệ phí trước bạ xe",
      "MO_TA": "Do UBND tỉnh ban hành",
      "DON_VI_TINH": "DVT2088",
      "NGUOI_TAO": "NGUYETDT"
    },
    {
      "DIA_BAN": "50",
      "MA_DOI_TUONG": "LPTB_0004",
      "TEN_DOI_TUONG": "Đối tượng chịu lệ phí trước bạ nhà, đất",
      "MO_TA": "Do UBND tỉnh ban hành",
      "DON_VI_TINH": "DVT2088",
      "NGUOI_TAO": "NGUYETDT"
    }
  ]
}
```

2.2.7.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công


```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công


```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.8 Nhận dữ liệu Giá tính lệ phí trước bạ do UBND Tỉnh quy định từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.8.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hosokekhai/GiaTinhLePhiTruocBa>

2.2.8.2 Method: POST

2.2.8.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	DONVI_TTSL	STRING(50)	x	Mã đơn vị thu thập dữ liệu tương ứng trong danh mục đơn vị
3.	NGUON_SO_LIEU	STRING(50)	x	Mã đơn vị là nguồn cung cấp số liệu trong danh mục nguồn số liệu
4.	SO_VAN_BAN	NUMBER(50)	x	Số quyết định ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ
5.	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	x	Ngày ban hành quyết định
6.	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	x	Ngày hiệu lực của quyết định
7.	NGAY_KT_HIEU_LUC	STRING(DATE)		Ngày kết thúc hiệu lực
8.	NGUOI_TAO	STRING (50)	x	Tên tài khoản nhập dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia
9.	NGUOI_DUYET	STRING (50)	x	Tên tài khoản duyệt dữ liệu tương ứng của đơn vị trên Cơ sở dữ liệu giá quốc gia
10.	MA_BM	STRING (50)	x	Mã biểu mẫu báo cáo theo quy định của CSDL quốc gia về giá
11.	FILE_SO_LIEU	BYTE	x	File báo cáo excel
12.	TEN_FILE	STRING (100)	x	Tên file excel

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

{

```

"data": [
  {
    "DIA_BAN": "87",
    "DONVI_TTSL": "0145",
    "NGUON_SO_LIEU": "0145",
    "SO_VAN_BAN": "27/2018/QĐ-UBND",
    "NGAY_THUC_HIEN": "20181220",
    "NGAY_BD_HIEU_LUC": "20181220",
    "NGAY_KT_HIEU_LUC": null,
    "NGUOI_TAO": "letn",
    "NGUOI_DUYET": "letn",
    "MA_BM": "82001",
    "FILE_SO_LIEU": "UEsDBBQABgAIAAAAIQBBN4LPbgEAAAQFAAAT
AAgCW0NvbnRlbnRfVHlwZXNdLnhtbCCiBAIoAACAAAAAAAAAAAAAAAAAAAA
AAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAA
.....=="
    "TEN_FILE": "Bieu LPTB.xls"
  }
]
}

```

2.2.8.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công


```

{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}

```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công


```

{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}

```


2.2.9 Nhận dữ liệu Dữ liệu giá trị tài sản thẩm định giá Nhà nước do Hội đồng thẩm định giá Nhà nước định giá từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.9.1 Nhận thông tin hội đồng thẩm định giá

a Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/thamdinggia/ThongTinHoiDongThamDinhGia>

b Method: POST

c Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

c.1 Thông tin hội đồng

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	MA_HOI_DONG	STRING(50)	x	Mã hội đồng thẩm định giá
3.	TO_TUNG	NUMBER(1)	x	Lựa chọn 1 trong 2 giá trị: 0: Không phải là hội đồng định giá trong hoạt động tổ tụng hình sự. 1: là hội đồng định giá trong hoạt động tổ tụng hình sự.
4.	CAN_CU_PHAP_LY	STRING(2000)		Căn cứ pháp lý

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
5.	THEO_DE_NGHI_CU A	STRING(200)		Theo đề nghị thành lập hội đồng của cơ quan, đơn vị nào
6.	CAP_HOI_DONG	NUMBER(1)	x	Nhận 1 trong các giá trị sau: 1: Nhà nước 2: Bộ, cơ quan trung ương 3: Cấp Tỉnh/Thành phố 4: Cấp Quận/Huyện 5: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác
7.	LOAI_HINH_HOI_DONG	NUMBER(1)	x	Nhận 1 trong 2 giá trị: hình thức loại hình hội đồng là: 1: Hội đồng theo vụ việc 2: Hội đồng thường xuyên
8.	SO QUYET DINH THANH LAP	STRING(200)	x	Số QĐ thành lập
9.	NGAY BAN HANH	STRING(200)	x	Ngày ban hành
10.	CO QUAN BAN HANH	STRING(200)	x	Nhận giá trị mã đơn vị trong danh mục dùng chung.
11.	TEN HOI DONG	STRING(200)	x	Tên hội đồng
12.	CHU TICH HOI DONG	STRING(200)	x	Tên chủ tịch hội đồng
13.	CHUC VU	STRING(200)		Chức vụ chủ tịch hội đồng
14.	NHIEM VU HOI DONG	STRING(2000)		Nhiệm vụ hội đồng
15.	NOI DUNG QUYET DINH	STRING(2000)		Nội dung quyết định

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
16.	MA_TINH_THANH	STRING(50)	x	Mã tỉnh thành. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục Địa bàn.
17.	MA_QUAN_HUYEN	STRING(50)		Mã quận huyện. Mã quận huyện tương ứng trong danh mục Địa bàn.
18.	DS_TV_HOI_DONG	OBJECT	x	Danh sách thành viên trong hội đồng

c.2 Thông tin thành viên trong hội đồng (DS_TV_HOI_DONG)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	HO_TEN	STRING(200)	x	Tên thành viên
2.	CHUC_VU	STRING(200)	x	Chức vụ
3.	VAI_TRO	NUMBER		Vai trò của thành viên, nhận 1 trong các giá trị: 1: Phó chủ tịch Hội đồng 2: Ủy viên thường trực Hội đồng 3: Ủy viên

c.3 Thông tin file đính kèm

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	TEN_FILE	STRING(100)		Tên file
2.	FILE_DINH_KEM	STRING(BASE S64)		File đính kèm thông tin hội đồng:

c.4 Cấu trúc dữ liệu mẫu

{

```

"data": [
  {
    "DIA_BAN": "14",
    "MA_HOI_DONG": "16081",
    "TO_TUNG": 0,
    "CAN_CU_PHAP_LY": "Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992; Căn cứ Nghị quyết kỳ họp thứ
8 Quốc hội khoá IX ngày 20 tháng 11 năm 1995",
    "THEO_DE_NGHI_CUA": "Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Hà Nội",
    "CAP_HOI_DONG": 1,
    "LOAI_HINH_HOI_DONG": 1,
    "SO QUYET DINH THANH LAP": "1607/QĐ-UBND",
    "NGAY_BAN_HANH": "20210816",
    "CO QUAN_BAN_HANH": "1502",
    "TEN_HOI_DONG": "Hội đồng thẩm định giá đất trên địa bàn TP.Hà Nội năm 2021",
    "CHU_TICH_HOI_DONG": "Nguyễn Xuân Lưu",
    "CHUC_VU": "Giám đốc Sở Tài chính Hà Nội",
    "NHIEM_VU_HOI_DONG": "-
Tổ chức thẩm định các dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. -
Khi cần thiết, được yêu cầu các chủ dự án bổ sung, sửa đổi, cung cấp tài liệu và các hồ sơ có liên quan đến dự án, nhằm phụ
c vụ việc thẩm định dự án.",
    "NOI_DUNG QUYET DINH": "Điều 5. Các cơ quan có thành viên thuộc Hội đồng thẩm định Nhà nước có văn bản
cử người gửi về cơ quan thường trực Hội đồng (Bộ Tài chính) trước ngày 10 tháng 8 năm 2021. Điều 6. Bộ Tài chính có trá
ch nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ liên quan đến quá trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Điều 7. Hội đồng tự g
iải thể sau khi kết thúc nhiệm vụ. Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các thành viên Hội đò
ng thẩm định Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.",
    "MA_TINH_THANH": "01",
    "MA QUAN_HUYEN": "021",
    "DS_TV_HOI_DONG": [
      {
        "HO_TEN": "Đỗ Tuấn Anh",
        "CHUC_VU": "Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư",
        "VAI_TRO": 1
      },
      {
        "HO_TEN": "Nguyễn Việt Hà",
        "CHUC_VU": "Phó giám đốc Sở Tài chính",
        "VAI_TRO": 2
      },
      {
        "HO_TEN": "Vũ Chí Hiếu",
        "CHUC_VU": "Phó giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường",
        "VAI_TRO": 3
      }
    ],
    "DS_DINH_KEM": [
      {
        "TEN_FILE": "QĐThanhlapHĐTĐG.docx",
        "FILE_DINH_KEM": "0M8R4KGxGuEAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAAIQADAP7/CQAGAAAAAAAA
AAAAAAAAABAAAAYAAAAAAAAAAAAEAAAXwAAAAEAAAD.....8="
      }
    ]
  }
]

```

```

    }
  ]
}

```

d Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```

{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}

```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```

{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}

```

2.2.9.2 Nhận thông tin tài sản do hội đồng thẩm định giá thẩm định

a Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/thamdinggia/TaiSanDoHoiDongThamDinhGia>

b Method: POST

c Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<BODY>					
</BODY>					

c.1 Thông tin chung hồ sơ thẩm định

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	MA_HOI_DONG_DI NH_GIA_TAI_SAN	STRING(50)		Mã hội đồng thẩm định giá tài sản
3.	SO_KET_LUAN	STRING(500)	x	Số kết luận về giá trị tài sản của Hội đồng thẩm định giá
4.	NGAY_BAN_HANH	STRING(DATE)	x	Ngày ban hành của Số kết luận về giá trị tài sản của Hội đồng thẩm định giá
5.	MUC_DICH	STRING(4000)	x	Mục đích thẩm định giá
6.	THOI_DIEM_TDG	STRING(DATE)	x	Thời điểm thực hiện thẩm định giá
7.	LOAI_TAI_SAN	NUMBER(1)	x	Nhận các giá trị sau: 1: Đất (Đất ở, Đất nông, lâm nghiệp) 2: Nhà, công trình xây dựng 3: Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải, vật tư, hàng hóa 4: Tài sản khác
8.	TEN_TAI_SAN	STRING(4000)	x	Tên tài sản thẩm định giá
9.	GIA_TOAN_BO_TAI_SAN	NUMBER(18,0)	x	Giá trị toàn bộ của tài sản thẩm định giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
10.	GIA_LAM_TRON	NUMBER(18,0)	x	Giá trị làm tròn của tài sản thẩm định giá
11.	CAN_CU	STRING(4000)		Căn cứ, hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, giấy tờ pháp lý
12.	CAN_CU_KHAC	STRING(4000)		Căn cứ pháp lý khác
13.	NGUYEN_TAC	STRING(4000)		Nguyên tắc
14.	PHUONG_PHAP	STRING(4000)		Phương pháp thẩm định giá
15.	HAN_CHE	STRING(4000)		Những hạn chế của kết quả thẩm định giá
16.	NGUOI_NHAP	STRING(50)	x	Tài khoản chuyên viên của đơn vị trên CSDL quốc gia về giá
17.	NGAY_NHAP	STRING(DATE)		Ngày đồng bộ
18.	NGUOI_DUYET_ID	STRING(50)	x	Tài khoản lãnh đạo của đơn vị trên CSDL quốc gia về giá
19.	NGAY_DUYET	STRING(DATE)		Ngày đồng bộ
20.	DS_CHI_TIET_TS_BP	OBJECT	x	Danh sách bộ phận chi tiết tài sản
21.	FILE_DINH_KEM	OBJECT		Danh sách file đính kèm
LOAI_TAI_SAN =1,2 đối với tài sản là đất, nhà				
1.	DIA_CHI	STRING(4000)		Địa chỉ của tài sản
2.	MA_TINH_THANH	STRING(50)	x	Mã tỉnh thành. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục Địa bàn.
3.	MA_QUAN_HUYEN	STRING(50)	x	Mã quận huyện. Mã quận huyện tương ứng trong danh mục Địa bàn.

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
4.	MA_PHUONG_XA	STRING(50)	x	Mã xã phường. Mã xã phường tương ứng trong danh mục Địa bàn.
5.	SO_LO	STRING(50)		Số lô
6.	SO_DIA_CHINH	STRING(50)		Số sổ địa chính
7.	DIEN_TICH	NUMBER(18,2)		Diện tích đất
8.	PHAN_LOAI	STRING(50)		Phân loại đất
9.	DAC_DIEM	STRING(4000)		Đặc điểm
10.	MUC_DICH_SU_DU NG	STRING(4000)		Mục đích sử dụng
11.	GCN QUYEN_SD_D AT	STRING(4000)		Số GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
12.	DAC_DIEM_PHAP_L Y	STRING(4000)		Đặc điểm pháp lý khác
13.	LOAI_NHA	STRING(50)		Loại nhà
14.	CAP_NHA	STRING(50)		Cấp nhà
15.	DIEN_TICH_SU_DU NG	STRING(50)		Diện tích sử dụng
16.	CHAT_LUONG	STRING(4000)		Chất lượng nhà
LOAI_TAI_SAN =3,4: Đối với tài sản là máy móc thiết bị, và tài sản khác				
1.	CONG_SUAT	STRING(4000)		Công suất máy móc thiết bị
2.	DAC_DIEM	STRING(4000)		Đặc điểm dây chuyền công nghệ, Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật
3.	DAC_DIEM_PHAP_L	STRING(4000)		Đặc điểm pháp lý

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
	Y			
4.	CHI_TIEU_KY_THUAT	STRING(4000)		Chỉ tiêu kỹ thuật
5.	NAM_SX	STRING(50)		Năm sản xuất
6.	TEN_NHA_MAY	STRING(4000)		Tên nhà máy
7.	XUAT_XU	STRING(500)		Tên quốc gia sản xuất
8.	KY_HIEU	STRING(500)		Các ký hiệu kỹ thuật
9.	NAM_SD	STRING(50)		Năm đưa vào sử dụng
10.	TY_LE_HAO_MON	STRING(50)		Tỷ lệ hao mòn tại thời điểm thẩm định giá:
11.	HOA_DON	STRING(500)		Hóa đơn mua, bán, cho thuê tài sản

c.2 Thông tin giá chi tiết bộ phận tài sản (DS_CHI_TIET_TS_BP)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	TEN_TAI_SAN	STRING(4000)	x	Tên tài sản
2.	DAC_DIEM	STRING(4000)		Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
3.	DON_VI_TINH	STRING(50)	x	Đơn vị tính
4.	SO_LUONG	NUMBER(18,0)	x	Số lượng, diện tích (đối với tài sản là đất)
5.	DON_GIA	NUMBER(18,0)	x	Đơn giá
6.	THANH_TIEN	NUMBER(18,0)	x	Thành tiền

c.3 File đính kèm hồ sơ (FILE_DINH_KEM)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	TEN_FILE	STRING(100)	x	Tên file
2.	FILE_DINH_KEM	STRING(BASES 64)	x	File đính kèm hồ sơ thẩm định giá

c.4 Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "14",
      "MA_HOI_DONG_DINH_GIA_TAI_SAN": "16081",
      "SO_KET_LUAN": "160811/KL_TĐG",
      "NGAY_BAN_HANH": "20210816",
      "MUC_DICH": "Thẩm định giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2021",
      "THOI_DIEM_TDG": "20210816",
      "LOAI_TAI_SAN": 1, // 1, 2, 3, 4
      "TEN_TAI_SAN": "Khu đất công nghiệp Nam Thăng Long",
      "GIA_TOAN_BO_TAI_SAN": 690000000,
      "GIA_LAM_TRON": 690000000,
      "CAN_CU": "Luật giá; Chuẩn mực giá",
      "CAN_CU_KHAC": "Các quy tắc về thẩm định giá",
      "NGUYEN_TAC": "thẩm định giá theo giá thị trường",
      "PHUONG_PHAP": "phương pháp so sánh giá",
      "HAN_CHE": "HAN_CHE",
      "NGUOI_NHAP": "letn",
      "NGUOI_DUYET": "letn",
      "DIA_CHI": "152 Thụy Khuê",
      "MA_TINH_THANH": "01",
      "MA QUAN_HUYEN": "021",
      "MA_PHUONG_XA": "00616",
      "SO_LO": 1,
      "SO_DIA_CHINH": "01/2010",
      "DIEN_TICH": 200,
      "PHAN_LOAI": "Văn phòng",
      "MUC_DICH_SU_DUNG": "Tòa nhà văn phòng",
      "GCN QUYEN_SD_DAT": "91/GCN_UBND",
      "LOAI_NHA": "GCN QUYEN_SD_DAT",
    }
  ]
}
```


d Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.10 Nhận dữ liệu Dữ liệu hồ sơ đăng ký giá tại địa phương từ CSDL về giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.10.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hosodangky/HoSoDangKyGiaDiaPhuong>

2.2.10.2 Method: POST

2.2.10.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu

a.1 Nhận dữ liệu thông tin chung của hồ sơ đăng ký giá CSDL giá địa phương

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	MAU_BIEU	NUMBER(1)	x	Loại nghiệp vụ. Nhận giá trị =2 (Đăng ký giá)
3.	LOAI_HO_SO	NUMBER(1)		Để trống
4.	LOAI_XNK	NUMBER(1)	x	Loại giá là Giá xuất nhập khẩu hay Giá áp dụng trong nước. Nhận 1 trong 3 giá trị: 0: Giá bán trong nước 1: Giá xuất khẩu 2: Giá nhập khẩu
5.	DOANH_NGHIEP_DK_KK	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá
6.	SO_VAN_BAN	STRING(500)	x	Số công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
7.	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	x	Ngày đăng ký giá theo công văn đăng ký giá
8.	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	x	Ngày giá đăng ký có hiệu lực theo công văn đăng ký
9.	DONVI_TTSL	STRING(50)	x	Đơn vị gửi dữ liệu. Mã đơn vị tương ứng trong danh mục Đơn vị
10.	QUOC_GIA_XNK	STRING(100)		Mã quốc gia xuất/ nhập khẩu. Mã Quốc gia tương ứng trong danh mục Quốc gia. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
11.	CHI_NHANH	STRING(50)		Mã chi nhánh của doanh nghiệp đăng ký giá. Nhận nhiều giá trị,

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
12.	KHO_HANG	STRING(50)		Mã kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
13.	TINH_THANH	STRING(50)		Mã tỉnh thành áp dụng giá của doanh nghiệp. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục địa bàn. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
14.	DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING(50)		Mã đối tượng áp dụng giá của doanh nghiệp đăng ký giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
15.	TY_GIA	NUMBER(18,0)		Tỷ giá đối với loại giá xuất nhập khẩu
16.	NGUOI_KY	STRING(500)		Người ký công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
17.	NGAY_KY	STRING(DATE)		Ngày ký công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
18.	TRICH_YEU	STRING(4000)		Trích yếu trên công văn đăng ký giá của doanh nghiệp
19.	PHAN_TICH_NGUYE N_NHAN	STRING(4000)		Nội dung tóm tắt phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá
20.	HINH_THUC_THANH _TOAN	STRING(50)		Mã hình thức thanh toán tương ứng trong danh mục hình thức thanh toán. Nhận nhiều

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
21.	NGUOI_TAO	STRING(50)	x	Tài khoản chuyên viên của đơn vị trên CSDL quốc gia về giá
22.	NGAY_TAO	STRING(DATE)		Ngày đồng bộ
23.	NGUOI_DUYET	STRING(50)	x	Tài khoản lãnh đạo của đơn vị trên CSDL quốc gia về giá
24.	NGAY_DUYET	STRING(DATE)		Ngày đồng bộ
25.	DS_HHDV_DKG	OBJECT	x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ đăng ký giá
26.	DS_FILE_DINH_KEM	OBJECT		Danh sách file đính kèm hồ sơ

a.2 Nhận dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ đăng ký giá (DS_HHDV_DKG)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	LOAI_GIA	STRING(5)	x	Mã Loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
2.	MA_HHDV	STRING(200)	x	Mã hàng hóa dịch vụ đăng ký giá của doanh nghiệp
3.	MUC_GIA_CU	NUMBER(19,2)		Mức giá đăng ký cũ
4.	MUC_GIA_MOI	NUMBER(19,2)	x	Mức giá đăng ký mới hoặc đăng ký lần đầu
5.	MUC_TANG_GIAM	NUMBER(19,2)		Mức giá tăng/ giảm
6.	TY_LE	NUMBER(19,2)		Tỷ lệ tăng giảm
7.	GHI_CHU	STRING(4000)		Ghi chú

a.3 Nhận dữ liệu file đính kèm (DS_FILE_DINH_KEM)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_LOAI_FILE	NUMBER(2)	x	Mã loại file tương ứng với danh mục loại file của CSDL quốc gia về giá: 3: Thuyết minh cơ cấu tính giá 4: Hồ sơ phương án tính giá 6: Bảng tổng hợp các lần điều chỉnh giá 11: Bảng đăng ký mức giá (.doc, xlsx) 12: Công văn đăng ký giá
2.	TEN_FILE	STRING(100)	x	Tên file
3.	FILE_DINH_KEM	STRING(BASE64)	x	File đính kèm

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "36",
      "MAU_BIEU": 2.0,
      "LOAI_HO_SO": null,
      "LOAI_XNK": 0,
      "DOANH_NGHIEP_DKKK": "9981001002",
      "SO_VAN_BAN": "QĐ01/09/2021",
      "NGAY_THUC_HIEN": "20210901",
      "NGAY_BD_HIEU_LUC": "20210901",
      "DONVI_TTSL": "01",
      "NGUON_SO_LIEU": "01",
      "TY_GIA": 240000,
      "NGUOI_KY": null,
      "NGAY_KY": "20210901",
      "TRICH_YEU": null,
      "QUOC_GIA_XNK": null,
      "CHI_NHANH": "0100100-01",
      "KHO_HANG": "0100100-04-01",
      "TINH_THANH": "56",
      "DOI_TUONG_AP_DUNG": null,
      "HINH_THUC_THANH_TOAN": null,
    }
  ]
}
```



```

"NGUOI_TAO": "xen-tt",
"NGUOI_DUYET": "xen-tt",
"DS_HHDV_DKG": [
  {
    "LOAI_GIA": "LG10",
    "MA_HHDV": "9981001002-01",
    "MUC_GIA_CU": 50000,
    "MUC_GIA_MOI": 50000,
    "MUC_TANG_GIAM": null,
    "TY_LE": null,
    "GHI_CHU": "Giá đã bao gồm VAT"
  },
  {
    "LOAI_GIA": "LG10",
    "MA_HHDV": "9981001002-02",
    "MUC_GIA_CU": 50000,
    "MUC_GIA_MOI": 70000,
    "MUC_TANG_GIAM": 20000,
    "TY_LE": 35,
    "GHI_CHU": "Giá đã bao gồm VAT"
  },
  {
    "LOAI_GIA": "LG10",
    "MA_HHDV": "9981001002-03",
    "MUC_GIA_CU": 50000,
    "MUC_GIA_MOI": 59000,
    "MUC_TANG_GIAM": 9000,
    "TY_LE": 1.25,
    "GHI_CHU": "Giá đã bao gồm VAT"
  }
],
"DS_FILE_DINH_KEM": [],
}
]

```

Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```

{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",

```

```

    "result": null
}
- Ví dụ khi gọi request API không thành công
{
    "error_code": "-1",
    "message": "Lỗi không xác định",
    "result": null
}

```

2.2.11 Nhận dữ liệu Danh mục doanh nghiệp đăng ký giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.11.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/doanhnghiep/DoanhNghiepDangKyDiaPhuong>

2.2.11.2 Method: POST

2.2.11.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận dữ liệu danh mục doanh nghiệp đăng ký giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
2.	TEN_DOANH_NGHIEP	STRING(200)	x	Tên doanh nghiệp đăng ký giá
3.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
4.	DIA_CHI	STRING(500)	x	Địa chỉ của doanh nghiệp
5.	LOAI_DN_KINH_DOANH	NUMBER(1)	x	Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm 1 trong 2 giá trị: 1: Doanh nghiệp sản xuất 2: Doanh nghiệp dịch vụ
6.	DON_VI_DKKK_GIA	STRING (50)	x	Mã cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá của doanh nghiệp. Dữ liệu lấy trong danh mục đơn vị
7.	GHI_CHU	STRING(500)		Ghi chú

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "14",
      "TEN_DOANH_NGHIEP": "Công ty TNHH Thành Đô",
      "MA_SO_THUE": "097829735691",
      "DIA_CHI": "Cổ Nhuế 1, B.Từ Liêm, HN",
      "LOAI_DN_KINH_DOANH": 1,
      "DON_VI_DKKK_GIA": "0204",
      "GHI_CHU": "GHI CHU"
    }
  ]
}
```

2.2.11.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.12 Nhận dữ liệu Danh mục hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá từ CSDL về giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.12.1 Đường dẫn:

[https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hanghoadichvu/HangHoaDichVuDangKyGi
aDiaPhuong](https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hanghoadichvu/HangHoaDichVuDangKyGiaDiaPhuong)

2.2.12.2 Method: POST

2.2.12.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận danh sách hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
2.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá
3.	MA_HHDV	STRING(200)	x	Mã hàng hóa đăng ký giá của doanh nghiệp
4.	TEN_THI_TRUONG_HHDV	STRING(1000)	x	Tên hàng hóa đăng ký giá của doanh nghiệp
5.	LOAI_DKKK	NUMBER(1)	x	Loại hàng hóa dịch vụ, nhận giá trị: 2: Đăng ký giá
6.	MA_HANG_HOA_DICH_VU	STRING(100)	x	Mã HHDV theo quy định của Bộ Tài chính. Lấy trong danh mục hàng hóa dịch vụ dùng chung.
7.	DON_VI_TINH	STRING (50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính dùng chung.
8.	QUY_CACH	STRING(500)		Quy cách, đặc điểm của sản phẩm
9.	GHI_CHU	STRING (500)		Ghi chú thông tin sản phẩm

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data":
  [
    {
      "DIA_BAN": "82",
      "MA_SO_THUE": "097829735691",
      "MA_HANG_HOA" : "097829735691-01",
      "LOAI_DKKK" : "2",
      "TEN_THI_TRUONG_HHDV" : "Muối tinh khiết đóng túi",
      "MA_HANG_HOA_DICH_VU" : "13.0001",
      "DON_VI_TINH" : "DVT347",
      "QUY_CACH" : "Túi zip 1kg",
      "GHI_CHU" : ""
    }
  ]
}
```

2.2.12.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.13 Nhận dữ liệu Danh mục kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.13.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/khohang/KhoHangDangKyGiaDiaPhuong>

2.2.13.2 Method: POST

2.2.13.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận dữ liệu danh mục kho hàng của doanh nghiệp đăng ký giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Đăng ký giá
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	MA_KHO_HANG	STRING(50)	x	Mã kho hàng của doanh nghiệp Đăng ký giá
4.	TEN_KHO_HANG	STRING(2000)	x	Tên kho hàng của doanh nghiệp Đăng ký giá
5.	DIA_CHI	STRING(2000)		Địa chỉ của kho hàng của doanh nghiệp Đăng ký giá

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "82",
      "MA_SO_THUE": "097829735691",
      "MA_KHO_HANG": "097829735691-004-01",
      "TEN_KHO_HANG": "Kho hàng Vạn Xuân Ninh Bình",
      "DIA_CHI": "123 Vạn Xuân Ninh Bình",
    },
    {
      "DIA_BAN": "82",
      "MA_SO_THUE": "097829735691",
      "MA_KHO_HANG": "097829735691-004-02",
      "TEN_KHO_HANG": "Kho hàng Thanh Xuân Quảng Bình",
      "DIA_CHI": "12 Thanh Xuân Quảng Bình",
    }
  ]
}
```

2.2.13.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```
- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.14 Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.14.1 Đường dẫn

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/doituongapdung/DoiTuongApDungDangKyGiaDiaPhuong>

2.2.14.2 Method: POST

2.2.14.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp đăng ký giá
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	MA_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING(50)	x	Mã đối tượng áp dụng doanh nghiệp đăng ký giá
4.	TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING(2000)	x	Tên đối tượng áp dụng của doanh nghiệp đăng ký giá

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [{
    "DIA_BAN": "82",
    "MA_SO_THUE": "097829735691",
    "MA_DOI_TUONG_AP_DUNG": "001.01",
    "TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG": "Áp dụng đối với đại lý cấp 1"
  }],
  {
    "DIA_BAN": "82",
    "MA_SO_THUE": "097829735691",
    "MA_DOI_TUONG_AP_DUNG": "001.02",
    "TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG": "Áp dụng đối với đại lý cấp 2"
  }
]}
```

2.2.14.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.15 Nhận dữ liệu Hồ sơ kê khai giá tại địa phương từ CSDL về giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.15.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hosokekhai/HoSoKeKhaiGiaDiaPhuong>

2.2.15.2 Method: POST

2.2.15.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhập dữ liệu/ cập nhật dữ liệu

a.1 Nhận dữ liệu thông tin chung của hồ sơ kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MAU_BIEU	NUMBER(1)	x	Loại nghiệp vụ. Nhận giá trị =3: Kê khai giá
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	LOAI_HO_SO	NUMBER(1)		Loại hồ sơ kê khai giá (MAU_BIEU= 3). Nhận 1 trong 2 giá trị: 0: Thông báo giá 1: Kê khai giá
4.	LOAI_XNK	NUMBER(1)	x	Loại giá là Giá xuất nhập khẩu hay Giá áp dụng trong nước. Nhận 1 trong 3 giá trị: 0: Giá bán trong nước 1: Giá xuất khẩu 2: Giá nhập khẩu
5.	DOANH_NGHIEP_DK_KK	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp kê khai giá
6.	SO_VAN_BAN	STRING(50)	x	Số công văn kê khai giá của doanh nghiệp
7.	NGAY_THUC_HIEN	STRING(DATE)	x	Ngày kê khai giá theo công văn kê khai giá
8.	NGAY_BD_HIEU_LUC	STRING(DATE)	x	Ngày kê khai giá có hiệu lực theo công văn kê khai giá
9.	DONVI_TTSL	STRING(50)	x	Đơn vị gửi dữ liệu. Mã đơn vị tương ứng trong danh mục Đơn vị
10.	QUOC_GIA_XNK	STRING(100)		Mã quốc gia xuất/ nhập khẩu. Mã Quốc gia tương ứng trong danh mục Quốc gia. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
				dấu phẩy
11.	CHI_NHANH	STRING(50)		Mã chi nhánh của doanh nghiệp kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
12.	KHO_HANG	STRING(50)		Mã kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
13.	TINH_THANH	STRING(50)		Mã tỉnh thành áp dụng giá của doanh nghiệp. Mã tỉnh thành tương ứng trong danh mục địa bàn. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy
14.	DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING(50)		Mã đối tượng áp dụng giá của doanh nghiệp kê khai giá. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
15.	TY_GIA	NUMBER(18,0)		Tỷ giá đối với loại giá xuất nhập khẩu
16.	NGUOI_KY	STRING(500)		Người ký công văn kê khai giá của doanh nghiệp
17.	NGAY_KY	STRING(DATE)		Ngày ký công văn đăng ký, kê khai giá của doanh nghiệp
18.	TRICH_YEU	STRING(4000)		Trích yếu trên công văn kê khai giá của doanh nghiệp
19.	PHAN_TICH_NGUYEN_NHAN	STRING(4000)		Nội dung tóm tắt phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá
20.	HINH_THUC_THANH	STRING(50)		Mã hình thức thanh toán

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
	_TOAN			tương ứng trong danh mục hình thức thanh toán. Nhận nhiều giá trị, mỗi giá trị cách nhau dấu phẩy.
21.	NGUOI_TAO	STRING(50)	x	Tài khoản chuyên viên của đơn vị trên CSDL quốc gia về giá
22.	NGAY_TAO	STRING(DATE)		Ngày đồng bộ
23.	NGUOI_DUYET	STRING(50)	x	Tài khoản lãnh đạo của đơn vị trên CSDL quốc gia về giá
24.	NGAY_DUYET	STRING(DATE)		Ngày đồng bộ
25.	DS_HHDV_DKG	OBJECT	x	Danh sách sách giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ kê khai giá
26.	DS_FILE_DINH_KEM	OBJECT		Danh sách file đính kèm hồ sơ

a.2 Nhận dữ liệu giá hàng hóa dịch vụ chi tiết trong hồ sơ kê khai giá (DS_HHDV_DKG)

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	LOAI_GIA	STRING(5)	x	Mã Loại giá tương ứng trong danh mục Loại giá
2.	MA_HHDV	STRING(200)	x	Mã hàng hóa dịch vụ kê khai giá của doanh nghiệp
3.	MUC_GIA_CU	NUMBER(19,2)		Mức giá đăng ký, kê khai giá cũ
4.	MUC_GIA_MOI	NUMBER(19,2)	x	Mức giá đăng ký, kê khai giá mới hoặc đăng ký lần đầu
5.	MUC_TANG_GIAM	NUMBER(19,2)		Mức giá tăng/ giảm

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
6.	TY_LE	NUMBER(19,2)		Tỷ lệ tăng giảm
7.	GHI_CHU	STRING(4000)		Ghi chú

a.5. Nhận dữ liệu file đính kèm

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
4.	MA_LOAI_FILE	NUMBER(2)	x	Mã loại file tương ứng với danh mục loại file của CSDL quốc gia về giá: 1: Thuyết minh cơ cấu tính giá 2: Hồ sơ phương án tính giá 5: Bảng tổng hợp các lần điều chỉnh giá 7: Công văn KKG 8: Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ (.doc, xlsx) 9: Bảng kê khai mức giá (.doc, xlsx)
5.	TEN_FILE	STRING(100)	x	Tên file
6.	FILE_DINH_KEM	STRING(BASE64)	x	File đính kèm

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "MAU_BIEU": 3,
      "DIA_BAN": 82,
      "LOAI_HO_SO": 1,
      "LOAI_XNK": 0,
      "DOANH_NGHIEP_DKKK": "77518801",
```

```

"SO_VAN_BAN": "QĐ02/09/2021",
"NGAY_THUC_HIEN": "20210901",
"NGAY_BD_HIEU_LUC": "20210901",
"DONVI_TTSL": "0202",
"NGUON_SO_LIEU": "0202",
"TY_GIA": 22000,
"NGUOI_KY": null,
"NGAY_KY": "20210901",
"TRICH_YEU": null,
"QUOC_GIA_XNK": null,
"CHI_NHANH": "0100100-03",
"KHO_HANG": "77518801-03",
"TINH_THANH": "50",
"DOI_TUONG_AP_DUNG": null,
"HINH_THUC_THANH_TOAN": null,
"NGUOI_TAO": "xen-tt",
"NGUOI_DUYET": "xen-tt",
"DS_HHDV_DKG": [
    {
        "LOAI_GIA": "LG5",
        "MA_HHDV": "99.47490",
        "MUC_GIA_CU": 12000.0,
        "MUC_GIA_MOI": 14000.0,
        "MUC_DO_TANG_GIAM": 2000.0,
        "TY_LE_TANG_GIAM": 16.67,
        "GHI_CHU": " Giá đã bao gồm VAT",
    },
    {
        "LOAI_GIA": "LG5",
        "MA_HHDV": "99.47490-01",
        "MUC_GIA_CU": 12000.0,
        "MUC_GIA_MOI": 14000.0,
        "MUC_DO_TANG_GIAM": 2000.0,
        "TY_LE_TANG_GIAM": 16.67,
        "GHI_CHU": " Giá đã bao gồm VAT",
    },
    {
        "LOAI_GIA": "LG5",
        "MA_HHDV": "99.47490-02",
        "MUC_GIA_CU": 12000.0,
        "MUC_GIA_MOI": 14000.0,
        "MUC_DO_TANG_GIAM": 2000.0,
        "TY_LE_TANG_GIAM": 16.67,
        "GHI_CHU": " Giá đã bao gồm VAT",
    }
],
"DS_FILE_DINH_KEM": [],
}
]

```

2.2.15.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.16 Nhận dữ liệu Danh mục doanh nghiệp kê khai giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.16.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/doanhnghiep/DoanhNghiepKeKhaiDiaPhuong>

2.2.16.2 Method: POST

2.2.16.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
</BODY>					

a Nhận dữ liệu danh mục doanh nghiệp kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	TEN_DOANH_NGHIEP	STRING(200)	x	Tên doanh nghiệp kê khai giá
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp
4.	DIA_CHI	STRING(500)	x	Địa chỉ của doanh nghiệp
5.	LOAI_DN_KINH_DOANH	NUMBER(1)	x	Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm 1 trong 2 giá trị: 1: Doanh nghiệp sản xuất 2: Doanh nghiệp dịch vụ
6.	DON_VI_DKKK_GIA	STRING (50)	x	Mã cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của doanh nghiệp. Dữ liệu lấy trong danh mục đơn vị
7.	GHI_CHU	STRING(500)		Ghi chú

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "82",
      "TEN_DOANH_NGHIEP": "Công ty CP Lương thực thực phẩm HN",
      "MA_SO_THUE": "77518801",
      "DIA_CHI": "Cổ Nhuế 1, B.Từ Liêm, HN",
      "LOAI_DN_KINH_DOANH": 1,
```

```

        "DON_VI_DKKK_GIA": "0201",
        "GHI_CHU": "Cung cấp LTTP HN",
    },
    {
        "DIA_BAN": "82
        "TEN_DOANH_NGHIEP": "Công ty Thăng Long",
        "MA_SO_THUE": "77518802",
        "DIA_CHI": "Cổ Nhuế 1, B.Từ Liêm, HN",
        "LOAI_DN_KINH_DOANH": 2,
        "DON_VI_DKKK_GIA": "0214",
        "GHI_CHU": "Dịch vụ sửa chữa ",
    }
]
}

```

2.2.16.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```

{
    "error_code": "1",
    "message": "Thành công",
    "result": null
}

```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```

{
    "error_code": "-1",
    "message": "Lỗi không xác định",
    "result": null
}

```

2.2.17 Nhận dữ liệu Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.17.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/hanghoadichvu/HangHoaDichVuKeKhaiGiaDiaPhuong>

2.2.17.2 Method: POST

2.2.17.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận danh sách hàng hóa, dịch vụ kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp kê khai giá
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	MA_HHDV	STRING(200)	x	Mã hàng hóa kê khai giá của doanh nghiệp
4.	TEN_THI_TRUONG_HHDV	STRING(1000)	x	Tên hàng hóa kê khai giá của doanh nghiệp
5.	LOAI_DKKK	NUMBER(1)	x	Loại hàng hóa dịch vụ, nhận giá trị : 3: Kê khai giá
6.	MA_HANG_HOA_DI_CH_VU	STRING(100)	x	Mã HHDV theo quy định của Bộ Tài chính. Lấy trong danh mục hàng hóa dịch vụ dùng chung
7.	DON_VI_TINH	STRING (50)	x	Mã đơn vị tính tương ứng theo danh mục đơn vị tính dùng chung.
8.	QUY_CACH	STRING(500)		Quy cách, đặc điểm của sản phẩm

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
9.	GHI_CHU	STRING (500)		Ghi chú thông tin sản phẩm

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "DIA_BAN": "14",
      "MA_SO_THUE": "0101505984",
      "MA_HHDV": "HH.01",
      "TEN_THI_TRUONG_HHDV": "Đường trắng",
      "MA_HANG_HOA_DICH_VU": "17.0001",
      "DON_VI_TINH": "DVT1332",
      "LOAI_DKKK": "3",
      "QUY_CACH": "Túi 1kg",
      "GHI_CHU": "Mặt hàng bình ổn thời kỳ kê khai"
    },
    {
      "DIA_BAN": "14",
      "MA_SO_THUE": "0101505984",
      "MA_HHDV": "HH.02",
      "TEN_THI_TRUONG_HHDV": "Đường trắng tinh luyện",
      "MA_HANG_HOA_DICH_VU": "17.0001",
      "DON_VI_TINH": "DVT1332",
      "LOAI_DKKK": "3",
      "QUY_CACH": "Túi 1kg",
      "GHI_CHU": "API"
    }
  ]
}
```

2.2.17.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.18 Nhận dữ liệu Danh mục kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.18.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/khohang/KhoHangKeKhaiGiaDiaPhuong>

2.2.18.2 Method: POST

2.2.18.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận dữ liệu danh mục kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá tại đơn vị

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp Kê khai giá.
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	MA_KHO_HANG	STRING(50)	x	Mã kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
4.	TEN_KHO_HANG	STRING(2000)	x	Tên kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá
5.	DIA_CHI	STRING(2000)		Địa chỉ của kho hàng của doanh nghiệp kê khai giá

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "MA_SO_THUE": "77518801",
      "DIA_BAN ": "82",
      "MA_KHO_HANG": "77518801-03",
      "TEN_KHO_HANG": "Kho hàng Hưng Yên",
      "DIA_CHI": "Tiên Lữ, Hưng Yên",
    },
    {
      "MA_SO_THUE": "77518801",
      "DIA_BAN ": "82",
      "MA_KHO_HANG": "77518801-04",
      "TEN_KHO_HANG": "Kho Hàng Hải Dương",
      "DIA_CHI": "Thanh Hà Hải Dương",
    }
  ]
}
```

2.2.18.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công

```
{
  "error_code": "-1",
  "message": "Lỗi không xác định",
  "result": null
}
```

2.2.19 Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp kê khai giá tại địa phương từ Hệ thống CSDL về giá tại địa phương

2.2.19.1 Đường dẫn:

<https://api.ngsp.gov.vn/apiCSDLGIA/1.0/doituongapdung/DoiTuongApDungKeKhaiGiaDiaPhuong>

2.2.19.2 Method: POST

2.2.19.3 Cấu trúc gói tin:

Tên trường	Mô tả	Kiểu	Độ dài	Bắt buộc	Ghi chú
<HEADER>					
Authorization	Bearer {token} (token sinh ra từ API lấy thông tin token phía trên)	String		x	
</HEADER>					
<BODY>					
</BODY>					

a Nhận dữ liệu Danh mục đối tượng áp dụng của doanh nghiệp kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	MA_SO_THUE	STRING(50)	x	Mã số thuế của doanh nghiệp kê khai giá
2.	DIA_BAN	STRING(50)	x	Mã địa bàn tương ứng trong danh mục địa bàn
3.	MA_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING(50)	x	Mã đối tượng áp dụng doanh nghiệp kê khai giá

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
4.	TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG	STRING(2000)	x	Tên đối tượng áp dụng của doanh nghiệp kê khai giá

b Cấu trúc dữ liệu mẫu

```
{
  "data": [
    {
      "MA_SO_THUE": "77518801",
      "DIA_BAN ": "82",
      "MA_DOI_TUONG_AP_DUNG": "DT-11",
      "TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG": "Áp dụng đối Trẻ em",
      "NGUOI_TAO": "anhah"
    },
    {
      "MA_SO_THUE": "77518801",
      "DIA_BAN ": "82",
      "MA_DOI_TUONG_AP_DUNG": "DT-22",
      "TEN_DOI_TUONG_AP_DUNG": "Áp dụng đối với Người lớn",
      "NGUOI_TAO": "anhah"
    }
  ]
}
```

2.2.19.4 Output

STT	Tên trường	Kiểu	Bắt buộc (x)	Mô tả
1.	error_code	String		Mã kết quả trả ra
2.	message	String		Mô tả mã kết quả trả ra
3.	result	String		Kết quả dạng danh sách

Cấu trúc dữ liệu mẫu:

- Ví dụ khi gọi request API thành công

```
{
  "error_code": "1",
  "message": "Thành công",
  "result": null
}
```

- Ví dụ khi gọi request API không thành công


```
{  
  "error_code": "-1",  
  "message": "Lỗi không xác định",  
  "result": null  
}
```

3 PHỤ LỤC

3.1 Danh mục đơn vị (Áp dụng cho đơn vị thu thập số liệu, nguồn số liệu)

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị
1	STC Cao Bằng	0208
2	STC Lào Cai	0207
3	STC Nam Định	0205
4	STC Điện Biên	0206
5	STC Ninh Bình	0204
6	STC Hưng Yên	0203
7	STC Hải Phòng	0202
8	STC Quảng Ninh	0209
9	STC Nghệ An	0210
10	STC Quảng Bình	0211
11	STC Đà Nẵng	0212
12	STC Khánh Hòa	0213
13	STC Gia Lai	0214
14	STC Lâm Đồng	0215
15	STC Hồ Chí Minh	0216
16	STC Bà Rịa Vũng Tàu	0217
17	STC Long An	0218
18	STC Cần Thơ	0219
19	STC Cà Mau	0220
20	STC Hà Nội	0201
21	STC Tỉnh Hà Tây	10107
22	STC Tỉnh Hà Giang	0109
23	STC Tỉnh Tuyên Quang	0110
24	STC Tỉnh Sơn La	0111
25	STC Tỉnh Bắc Kạn	0112
26	STC Trung Ương	0113
27	STC Tỉnh Lai Châu	0114
28	STC Tỉnh Yên Bái	0115
29	STC Tỉnh Hoà Bình	0116
30	STC Tỉnh Lạng Sơn	0117
31	STC Tỉnh Bắc Giang	0118
32	STC Tỉnh Phú Thọ	0119
33	STC Tỉnh Vĩnh Phúc	0120
34	STC Tỉnh Bắc Ninh	0121
35	STC Tỉnh Hải Dương	0122
36	STC Tỉnh Thái Bình	0123
37	STC Tỉnh Hà Nam	0124
38	STC Tỉnh Hà Tĩnh	0125
39	STC Tỉnh Thanh Hoá	0126
40	STC Tỉnh Bình Dương	0127
41	STC Tỉnh Đồng Nai	0128

42	STC Tỉnh Thừa Thiên Huế	0129
43	STC Tỉnh Thái Nguyên	0130
44	STC Tỉnh Quảng Trị	0131
45	STC Tỉnh Quảng Nam	0132
46	STC Tỉnh Bình Định	0133
47	STC Tỉnh Phú Yên	0134
48	STC Tỉnh Ninh Thuận	0135
49	STC Tỉnh Kon Tum	0136
50	STC Tỉnh Đắk Lắk	0137
51	STC Tỉnh Quảng Ngãi	0138
52	STC Tỉnh Đắk Nông	0139
53	STC Tỉnh Bình Thuận	0140
54	STC Tỉnh Bình Phước	0141
55	STC Tỉnh Tây Ninh	0142
56	STC Tỉnh Vĩnh Long	0143
57	STC Tỉnh An Giang	0144
58	STC Tỉnh Tiền Giang	0145
59	STC Tỉnh Bến Tre	0146
60	STC Tỉnh Trà Vinh	0147
61	STC Tỉnh Đồng Tháp	0148
62	STC Tỉnh Kiên Giang	0149
63	STC Tỉnh Hậu Giang	0150
64	STC Tỉnh Sóc Trăng	0151
65	STC Tỉnh Bạc Liêu	0152
66	UBND Tỉnh Bình Phước	2064
67	UBND TP Hồ Chí Minh	2065
68	UBND Tỉnh Đồng Nai	2066
69	UBND Thành phố Hà Nội	2067
70	UBND Tỉnh Hà Giang	2068
71	UBND Tỉnh Lào Cai	2069
72	UBND Tỉnh Điện Biên	2070
73	UBND Tỉnh Lai Châu	2071
74	UBND Tỉnh Sơn La	2072
75	UBND Tỉnh Yên Bái	2073
76	UBND Tỉnh Bắc Kạn	2074
77	UBND Tỉnh Tuyên Quang	2075
78	UBND Tỉnh Cao Bằng	2076
79	UBND Tỉnh Thái Nguyên	2077
80	UBND Tỉnh Lạng Sơn	2078
81	UBND Tỉnh Quảng Ninh	2079
82	UBND Tỉnh Bắc Giang	2080
83	UBND Tỉnh Hoà Bình	2081
84	UBND Tỉnh Phú Thọ	2082
85	UBND Tỉnh Vĩnh Phúc	2083
86	UBND Tỉnh Bắc Ninh	2084

87	UBND Tỉnh Hải Dương	2085
88	UBND Tỉnh Hưng Yên	2086
89	UBND Thành phố Hải Phòng	2087
90	UBND Tỉnh Ninh Bình	2088
91	UBND Tỉnh Thanh Hoá	2089
92	UBND Tỉnh Hà Nam	2090
93	UBND Tỉnh Nam Định	2091
94	UBND Tỉnh Thái Bình	2092
95	UBND Tỉnh Nghệ An	2093
96	UBND Tỉnh Quảng Bình	2094
97	UBND Tỉnh Hà Tĩnh	2095
98	UBND Tỉnh Quảng Trị	2096
99	UBND Thành phố Đà Nẵng	2097
100	UBND Tỉnh Bình Định	2098
101	UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	2099
102	UBND Tỉnh Quảng Nam	2100
103	UBND Tỉnh Quảng Ngãi	2101
104	UBND Tỉnh Phú Yên	2102
105	UBND Tỉnh Khánh Hoà	2103
106	UBND Tỉnh Ninh Thuận	2104
107	UBND Tỉnh Bình Thuận	2105
108	UBND Tỉnh Kon Tum	2106
109	UBND Tỉnh Gia Lai	2107
110	UBND Tỉnh Đắk Nông	2108
111	UBND Tỉnh Lâm Đồng	2109
112	UBND Tỉnh Đắk Lắk	2110
113	UBND Tỉnh Bình Dương	2111
114	UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2112
115	UBND Tỉnh Long An	2113
116	UBND Tỉnh Tây Ninh	2114
117	UBND Tỉnh Trà Vinh	2115
118	UBND Tỉnh Vĩnh Long	2116
119	UBND Tỉnh Đồng Tháp	2117
120	UBND Tỉnh An Giang	2118
121	UBND Tỉnh Kiên Giang	2119
122	UBND Tỉnh Tiền Giang	2120
123	UBND Tỉnh Bến Tre	2121
124	UBND Thành phố Cần Thơ	2122
125	UBND Tỉnh Hậu Giang	2123
126	UBND Tỉnh Sóc Trăng	2124
127	UBND Tỉnh Bạc Liêu	2125
128	UBND Tỉnh Cà Mau	2126

3.2 Danh mục HHDV đăng ký, kê khai giá

STT	Mã HHDV	Tên HHDV kê khai giá, đăng ký giá
	29.0002	Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng
	33.0002	Cước vận tải hành khách bằng taxi
	36.0001	Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước không quy định khung giá
	28.0001	Dịch vụ cảng biển
	28.0003	Dịch vụ hoa tiêu (thuộc dịch vụ tại cảng biển)
	28.0002	Dịch vụ hàng không tại cảng hàng không sân bay
	32.0001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân
	28.0004	Dịch vụ lai dắt (thuộc dịch vụ tại cảng biển)
	31.0001	Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá
	41.02	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt
	35.0003	Etanol nhiên liệu không biến tính
	35.0004	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG)
	27.0003	Giấy in báo sản xuất trong nước
	27.0002	Giấy in, viết (dạng cuộn)
	35.0001	Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành
	32.0002	Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước
	15.0001	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
	13.0004	Muối I-ÔT
	13.0009	Muối hạt hòn khối
	13.0002	Muối hạt rời ngoài đồng
	13.0005	Muối hầm
	13.0003	Muối nghiền
	13.0006	Muối nghiền (Nguyên liệu Muối hạt thường)
	13.0007	Muối nghiền (Nguyên liệu Muối hạt ô lót bột)
	13.0008	Muối nấu
	13.0001	Muối ăn
	20.0001	Phân đạm urê; phân NPK
	30.0001	Sách giáo khoa
	14.0001	Sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi
	25.0001	Than
	19.0001	Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ
	23.0001	Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

STT	Mã HHDV	Tên HHDV kê khai giá, đăng ký giá
	26.0001	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	24.0002	Thép xây dựng
	16.0001	Thóc, gạo tẻ thường
	26.0002	Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản
	34.0001	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế
	18.0001	Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm
	24.0001	Xi măng
	22.0001	Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
	21.0001	Điện bán lẻ
	17.0003	Đường tinh luyện
	17.0002	Đường trắng
	17.0001	Đường ăn

3.3 Danh mục nhóm HHDV báo giá thị trường

Tên nhóm HHDV báo giá thị trường	Mã nhóm
LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM	01
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP	02
ĐỒ UỐNG	03
VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT	04
THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI	05
DỊCH VỤ Y TẾ	06
GIAO THÔNG	07
DỊCH VỤ GIÁO DỤC	08
GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	09
VÀNG, ĐÔ LA MỸ	10

3.4 Danh mục Đơn vị tính

STT	Tên đơn vị tính	Mã đơn vị tính
1	DVT12	DVT2
2	M3	DVT4
3	Tấn	DVT5
4	Kg	DVT6
5	M2	DVT12
6	Bộ	DVT24
7	đ/lít	DVT257
8	đ/kg	DVT347
9	đ/két (24 chai)	DVT357

10	đ/thùng (24 lon)	DVT367
11	đ/lọ 100 viên	DVT387
12	đ/chai	DVT397
13	đ/chiếc	DVT407
14	đ/bao	DVT417
15	đ/mét	DVT427
16	đ/km	DVT457
17	đ/USD	DVT487
18	đ/10 bắp	DVT517
19	đ/10 quả	DVT527
20	đ/đôi	DVT587
21	đ/m2	DVT597
22	đ/m3	DVT607
23	đ/viên	DVT617
24	đ/công	DVT627
25	1000 đ/chiếc	DVT647
26	đ/hộp	DVT687
27	đ/lần	DVT707
28	đ/tháng	DVT717
29	đ/10 viên	DVT737
30	đ/lớp	DVT747
31	đ/vé	DVT767
32	đ/quyển	DVT777
33	đ/tờ	DVT837
34	đ/tấm	DVT847
35	đ/kiểu	DVT857
36	đ/ảnh	DVT867
37	đ/giờ	DVT877
38	đ/quả	DVT887
39	đ/con	DVT897
40	đ/bình	DVT1137
41	USD	DVT1227
42	đ/ha/vụ	DVT1277
43	USD/lượt	DVT1287
44	chiếc	DVT1288
45	chiếc/bộ	DVT1289
46	kg/chiếc	DVT1290
47	kg/con	DVT1291
48	kg/lít	DVT1292
49	người/km2	DVT1293
50	tạ	DVT1294
51	can	DVT1295
52	đ/10 bông	DVT1296
53	đ/100 gram	DVT1297
54	đ/100 ml	DVT1298
55	đ/b/13 kg	DVT1300
56	đ/bát	DVT1301
57	đ/bó	DVT1302

58	đ/bộ	DVT1303
59	đ/cây	DVT1304
60	đ/chai 750ml	DVT1305
61	đ/chuyển	DVT1306
62	đ/cont	DVT1307
63	đ/cuộn	DVT1308
64	đ/Euro	DVT1309
65	đ/khóa	DVT1311
66	đ/kwh	DVT1312
67	đ/lần/chiếc	DVT1313
68	đ/ly	DVT1314
69	đ/năm	DVT1315
70	đ/NDT	DVT1316
71	đ/ngày	DVT1317
72	đ/ngày/người	DVT1318
73	đ/ngày-đêm	DVT1319
74	đ/người/tháng	DVT1320
75	đ/que	DVT1321
76	đ/ram	DVT1322
77	đ/suất	DVT1323
78	đ/tập	DVT1324
79	đ/thẻ	DVT1325
80	đ/thiếp	DVT1326
81	đ/thời	DVT1328
82	đ/trang	DVT1329
83	đ/vòng	DVT1330
84	đ/xe	DVT1331
85	đồng	DVT1332
86	gói	DVT1333
87	Lượt	DVT1334
88	triệu đồng/chi	DVT1335
89	Tỷ đồng	DVT1336
90	%	DVT1337
91	1000 đ/chi	DVT1398
92	Cây	DVT1407
93	carat	DVT1427
94	đôi	DVT1437
95	kg/bộ	DVT1447
96	kg/chiếc/bộ	DVT1457
97	kg/lít/chiếc	DVT1467
98	kg/m	DVT1477
99	kg/m2	DVT1487
100	kg/m2/1000 viên	DVT1497
101	kg/m2/chiếc	DVT1507
102	kg/m3	DVT1527
103	M	DVT1537
104	m/m2	DVT1547
105	m3/chiếc	DVT1557

106	Bình/13Kg	DVT1567
107	Chỉ	DVT1577
108	USD/Tấn	DVT1607
109	VNĐ/lượt	DVT1617
110	VNĐ/Tấn	DVT1627
111	USD/khách	DVT1637
112	VNĐ/khách	DVT1647
113	Bao	DVT1667
114	Chai	DVT1677
115	Bình	DVT1687
116	USD/m2/tháng	DVT1697
117	VNĐ/m2/tháng	DVT1707
118	USD/máy/tháng	DVT1717
119	USD/quầy/tháng	DVT1727
120	VNĐ/máy/tháng	DVT1737
121	VNĐ/quầy/tháng	DVT1747
122	VNĐ/vị trí/ tháng	DVT1757
123	USD/ghế/tháng	DVT1767
124	USD/vị trí/tháng	DVT1777
125	tô, bát	DVT1787
126	Cái	DVT1797
127	hộp	DVT1807
128	đ/gói	DVT1817
129	Đồng/ lít	DVT1827
130	đ/thùng	DVT1847
131	đ/chỉ	DVT1967
132	đ/khảo nghiệm	DVT1977
133	đ/chỉ tiêu	DVT1987
134	đ/mẫu	DVT1997
135	đ/hệ thống	DVT2007
136	đồng/chiếc	DVT2017
137	đ/hộ/tháng	DVT2027
138	đ/đơn vị/tháng	DVT2037
139	đ/vỏ	DVT2047
140	Viên/Hạt	DVT2173
141	UNIT	DVT2174
142	Tút	DVT2175
143	Thanh/Mảnh/Miếng	DVT2176
144	Tấn dài	DVT2177
145	Tấn (trọng lượng khô)	DVT2178
146	Tấn (hàm lượng KL)	DVT2179
147	Tấn (gồm container)	DVT2180
148	Tấn (gồm bao bì)	DVT2181
149	Tá	DVT2182
150	Sợi	DVT2184
151	Rupee Ấn Độ	DVT2185
152	Riel Cambodia	DVT2186
153	Real Brasil	DVT2187

154	Pao	DVT2188
155	Nhân dân tệ	DVT2189
156	Mili mét	DVT2190
157	Mili lít	DVT2191
158	Mili gram	DVT2192
159	Mét khối	DVT2193
160	Lon/Can	DVT2194
161	Lô (nhiều cái)	DVT2195
162	Liều	DVT2197
163	LBS	DVT2198
164	Krone Đan Mạch	DVT2199
165	Krona Thụy Điển	DVT2200
166	Kip Lào	DVT2202
167	Kilogam (tr.lg khô)	DVT2203
168	Kilogam (hàm lg KL)	DVT2204
169	Kilogam (gồm bao bì)	DVT2205
170	Kilô/oát giờ	DVT2206
171	Kiện/Hộp/Bao/Gói	DVT2207
172	Hệ thống	DVT2208
173	Galông rượu	DVT2209
174	Đơn vị	DVT2210
175	Dollar Singapore	DVT2211
176	Dollar Canada	DVT2212
177	Đôi/Cặp	DVT2213
178	dm	DVT2214
179	Cuốn	DVT2215
180	Cụm	DVT2216
181	Cục	DVT2217
182	CONTAINER	DVT2218
183	Chai/ Lọ/ Tuýp	DVT2219
184	Cen ti mét	DVT2220
185	Cara	DVT2221
186	Cái/Chiếc	DVT2222
187	Barrel	DVT2223
188	Baht Thái Lan	DVT2224
189	Ao/xơ	DVT2225
190	Air Dry Met Ton	DVT2226
191	1000 viên	DVT2227
192	1000 quả	DVT2228
193	1000 kiện/hộp/bao	DVT2229
194	1000 con	DVT2230
195	1000 cái/chiếc	DVT2231
196	100 chiếc	DVT2232
197	đ/ca	DVT2233
198	đ/m	DVT2234
199	đ/cái	DVT2235
200	đ/cục	DVT2236
201	đ/ống	DVT2237

202	đ/cây/con	DVT2238
203	đ/tuýp	DVT2239
204	đ/lon	DVT2240
205	đ/cột	DVT2241
206	Usd/quầy/chuyển	DVT2645
207	đồng/m ³	DVT2646
208	đồng/tấn	DVT2647
209	đồng/hộ/ngày	DVT2648
210	đồng/đơn	DVT2649
211	1000 đồng/ tháng/ học sinh	DVT2650
212	đ/lượt	DVT2791
213	Đồng/tín chỉ	DVT2792
214	đ/liều	DVT2812
215	đ/can	DVT2813
216	đ/lọ	DVT2814
217	đ/ vi	DVT2815
218	đ/ vi 10 viên	DVT2816
219	đ/ vi 8 viên	DVT2817
220	đ/ lọ 10ml	DVT2818
221	đ/vi 10 ống 2ml	DVT2819
222	Đồng/tháng	DVT2820
223	Đồng/gói	DVT2841
224	đ/ lít	DVT3122
225	đ/người/chuyển	DVT3931
226	đ/phòng/ngày đêm	DVT3932
227	đ/lít	DVT3971
228	đ/lượt 60 phút	DVT4111
229	đ/gói 1g	DVT4112
230	đ/gói 0,5g	DVT4113
231	đ/100g	DVT4114
232	đ/gói 50g	DVT4115
233	đ/gói 100g	DVT4116
234	đ/gói 20g	DVT4117
235	đ/25 liều/lọ	DVT4118
236	đ/10 liều/lọ	DVT4119
237	đ/200 liều/lọ	DVT4120
238	đ/250 liều/lọ	DVT4121
239	Nghìn đồng/m ²	DVT4391
240	đồng/kWh	DVT4392
241	MW	DVT4394
242	kg/kwh	DVT4395
243	kcal/kg	DVT4396
244	đồng/USD	DVT4398
245	Thiết bị	DVT4399
246	m	DVT4401
247	Mép dài cáp	DVT4402
248	USD/tấn	DVT4411
249	VNĐ/tấn	DVT4412

250	VNĐ/lượt xe	DVT4413
251	USD/khách/giờ	DVT4414
252	USD/khách/ngày	DVT4415
253	USD/hành khách	DVT4416
254	VNĐ/hành khách	DVT4417
255	USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh	DVT4418
256	VNĐ/chuyến bay	DVT4419
257	USD/chuyến	DVT4420
258	USD/lần	DVT4421
259	VNĐ/lần	DVT4422
260	Đồng/GT/HL	DVT4431
261	USD/GT/HL	DVT4432
262	Đồng/GT/giờ	DVT4433
263	Đồng/m-giờ	DVT4434
264	USD/GT/giờ	DVT4435
265	USD/m-giờ	DVT4436
266	USD/cont	DVT4437
267	USD/chiếc	DVT4438
268	USD/người	DVT4439
269	USD/giờ	DVT4451
270	đồng/vé/lượt	DVT4452
271	đồng/km	DVT4453
272	đồng/lượt	DVT4454
273	đồng/tháng	DVT4455
274	đồng/chuyến	DVT4456
275	1.000 đồng/ha/vụ	DVT4457
276	đồng/m ³	DVT4471
277	đồng/m ² mặt thoáng/năm	DVT4472
278	đồng/xét nghiệm	DVT4491
279	đồng/xét nghiệm/chi tiêu	DVT4492
280	đồng/mẫu/chi tiêu	DVT4493
281	đồng/lần nuôi cấy	DVT4494
282	đồng/lần xét nghiệm	DVT4495
283	đồng/hồ sơ	DVT4496
284	đồng/người	DVT4497
285	đồng/người /chuyên khoa	DVT4498
286	đồng/phim	DVT4499
287	đồng/chuyên gia/ca	DVT4500
288	đồng/thử nghiệm	DVT4501
289	đồng/bảng kiểm	DVT4502
290	đồng/khớp/tư thế	DVT4503
291	đồng/bảng	DVT4504
292	đồng/trường	DVT4505
293	đồng/lớp	DVT4506
294	đồng/lớp	DVT4507
295	đồng/lần kiểm định	DVT4508
296	Đồng/lô/lần nhập khẩu	DVT4509
297	đồng/mẫu tiêu bản	DVT4510

298	đồng/mẫu vật	DVT4511
299	đồng/lần điều tra	DVT4512
300	đồng/lần phân lập	DVT4513
301	đồng/1 lần tiêm	DVT4514
302	đồng/lần kiểm tra	DVT4515
303	đồng/lần mổ	DVT4516
304	đồng/mẫu xét nghiệm	DVT4517
305	Đồng/GT	DVT4531
306	đồng/mẫu	DVT4532
307	USD/m ³ khoang tàu	DVT4533
308	USD/tàu bay	DVT4534
309	đồng/Phương tiện	DVT4535
310	đồng/toa	DVT4536
311	USD/m ³ kho hàng	DVT4537
312	USD/container	DVT4538
313	USD/tàu	DVT4539
314	USD/m ² diện tích khử trùng	DVT4540
315	USD/lần kiểm tra	DVT4541
316	USD/lần xử lý	DVT4542
317	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	DVT4543
318	USD/ mẫu	DVT4544
319	USD/lần/tàu	DVT4545
320	đồng/lần/xe	DVT4546
321	đồng/lần/phương tiện	DVT4547
322	đồng/km ² /năm	DVT4548
323	đ/ lần/ hải đăng	DVT4551
324	đ/ lần/ km	DVT4552
326	đồng/lần/tàu	DVT4664
327	đồng/m ² sàn	DVT4665
338	VNĐ/kg	DVT5233
339	USD/kg	DVT5234